

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM**

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM**

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*



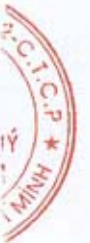
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 08 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 912-914-916 Nguyễn Chí Thanh, P. 4, Q. 11, TP. HCM.

Công ty có các cửa hàng trực thuộc sau:

STT	TÊN CỬA HÀNG	ĐỊA CHỈ
1	Cửa hàng Võ Văn Tần	158 Võ Văn Tần, P. 6, Q. 3, TP. HCM
2	Cửa hàng Trần Hưng Đạo	1093-95-97-99 Trần Hưng Đạo, P. 5, Q. 5, TP. HCM
3	Cửa hàng Hóc Môn	8/1C KP6, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP. HCM
4	Cửa hàng Nguyễn Duy Dương	81 Nguyễn Duy Duong, P. 9, Q. 5, TP. HCM
5	Cửa hàng Lê Thánh Tôn	137 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, Q. 1, TP. HCM
6	Cửa hàng Hiệp Bình Chánh	206 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. HCM
7	Cửa hàng 3 tháng 2	970 đường 3 tháng 2, P. 12, Q. 11, TP. HCM
8	CN Cty CPTM VBĐQ Phương Nam	Áp Chợ, xã Hàm Giang, H. Trà Cú, T. Trà Vinh

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Xuất nhập khẩu: vàng trang sức, vàng nguyên liệu, vàng miếng, đá quý. Mua bán, sản xuất, gia công, chế tác: vàng miếng, vàng trang sức, vàng mỹ nghệ, đá quý. Kinh doanh bất động sản. Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ đấu giá tài sản. Dịch vụ cầm đồ. Mua bán thiết bị y tế - thiết bị nha khoa. Sản giao dịch bất động sản. Định giá, tư vấn, quảng cáo, quản lý, đấu giá bất động sản.

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2011 là 450.000.000.000 VND (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 450.000.000.000 VND

Cổ đông sáng lập	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Trần Thuyết Kiều	49.500.000.000	11,00%
Nguyễn Văn Trinh	16.000.000.000	3,56%
Dương Văn Út	6.800.000.000	1,51%
Các cổ đông khác	377.700.000.000	83,93%
Cộng	450.000.000.000	100%

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Trinh	Chủ tịch	19 tháng 12 năm 2007
Ông Trầm Bê	Phó Chủ tịch	19 tháng 12 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên	21 tháng 05 năm 2008
Ông Dương Văn Út	Thành viên	21 tháng 05 năm 2008
Bà Võ Thị Hồng	Thành viên	21 tháng 05 năm 2008

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Vinh Kha	Trưởng Ban Kiểm Soát	15 tháng 01 năm 2007

Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Minh	Giám đốc	02 tháng 01 năm 2008
Bà Võ Thị Hồng	Phó Giám đốc	14 tháng 07 năm 2008
Ông Lâm Văn Sang	Phó Giám đốc	24 tháng 08 năm 2009
Bà Trầm Thuyết Kiều	Phó Giám đốc	01 tháng 12 năm 2008
Ông Trần Văn Lân	Phó Giám đốc	21 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng Công ty

Bà Tống TTN Thúy Hiền

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 21.627.979.488 đồng (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 29.267.742.570 đồng)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 18.954.368.194 đồng (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 18.949.075.270 đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được Công ty áp dụng đầy đủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2012

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Trinh

TM. Ban Giám đốc Công ty

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Minh



Số: 326/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM*

**Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM** (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/04/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 08 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế Kiểm toán:

- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2011 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa tiến hành lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản công nợ phải thu là 600.000.000 đồng. Tỷ lệ lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 là 100%.

- Trong năm 2011 và các năm trước đó, Công ty đã đầu tư mua một số loại cổ phiếu và hạch toán vào khoản mục "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Đây là cổ phiếu của các đơn vị chưa niêm yết Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá. Theo ý kiến chúng tôi, giá của các loại cổ phiếu này đã giảm mạnh, Công ty cần xem xét về trích lập dự phòng giảm giá phù hợp.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM** tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kê toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

00589
CÔNG TY
PHẦN
THƯƠNG MẠI
VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ
PHƯƠNG NAM
TP. HỒ CHÍ MINH
10205
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ T
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHÍA N
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		940.961.891.934	1.322.182.649.279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	61.766.565.947	11.605.322.319
1. Tiền	111		60.766.565.947	11.605.322.319
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	355.474.210.000	355.474.210.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		355.474.210.000	355.474.210.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	291.380.611.278	861.329.012.423
1. Phải thu khách hàng	131		275.171.979.859	360.094.319.611
2. Trả trước cho người bán	132		16.137.775.107	501.185.433.004
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		70.856.312	49.259.808
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	230.705.706.796	77.123.181.300
1. Hàng tồn kho	141		230.705.706.796	77.123.181.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.634.797.913	16.636.997.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.456.579.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.05	1.634.797.913	1.194.343.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)			331.151.380.033	325.011.442.716
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.520.000	134.020.579.047
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	VI.06	1.520.000	134.020.579.047
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.265.797.534	43.625.263.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	17.468.518.677	23.633.426.184
- Nguyên giá	222		38.410.664.657	38.331.389.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.942.145.980)	(14.697.963.717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	19.797.278.857	19.991.837.485
- Nguyên giá	228		20.436.711.500	20.436.711.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(639.432.643)	(444.874.015)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.09	293.884.062.499	147.365.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		293.884.062.499	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	147.365.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.272.113.271.967	1.647.194.091.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		791.148.136.665	1.156.076.397.072
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.10	765.430.336.665	674.691.374.345
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		749.537.470.329	664.351.174.246
3. Người mua trả tiền trước	313		96.474.487	928.925.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		14.644.652.323	7.947.546.808
5. Phải trả người lao động	315		-	381.021
6. Chi phí phải trả	316		-	2.036.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		242.008.481	9.572.947
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		909.731.045	1.451.738.323
II. Nợ dài hạn	330	VI.11	25.717.800.000	481.385.022.727
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		25.566.000.000	481.079.622.727
4. Vay và nợ dài hạn	334		151.800.000	305.400.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		480.965.135.302	491.117.694.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	480.965.135.302	491.117.694.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.000.000.000	18.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12.763.800.000)	(12.763.800.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(212.644)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.725.538.858	5.644.139.884
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		49.240.893	11.288.279.769
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.954.368.194	18.949.075.270
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.272.113.271.967	1.647.194.091.995

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5.230,24	5.277,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

Tống TTN Thúy Hiền

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

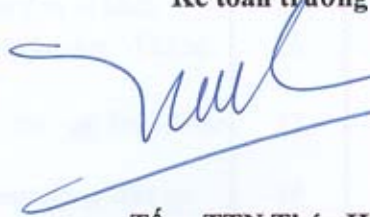
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.13	2.818.719.075.281	7.659.162.761.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.14	2.493.051.907	7.108.965.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.15	2.816.226.023.374	7.652.053.795.611
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	2.793.586.324.300	7.595.783.362.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.639.699.074	56.270.433.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	42.917.717.515	21.807.231.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	29.283.782.471	48.166.509.785
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.816.086	13.692.152.967
8. Chi phí bán hàng	24		3.501.844.308	2.760.919.421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.324.796.783	7.132.489.973
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		27.446.993.027	20.017.745.936
11. Thu nhập khác	31	VI.19	335.366.057	16.451.020.427
12. Chi phí khác	32	VI.20	1.001.489.854	69.446.443
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(666.123.797)	16.381.573.984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.780.869.230	36.399.319.920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	5.152.889.742	7.131.577.350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.627.979.488	29.267.742.570
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		492	666

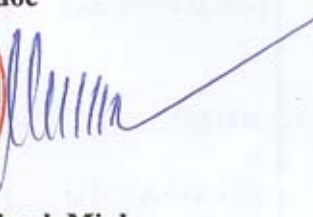
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thanh Nga

Tổng TTN Thúy Hiền

Nguyễn Thị Thanh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		26.780.869.230	36.399.319.920
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		6.438.740.891	6.317.296.704
- Các khoản dự phòng	3		-	(18.123.688.489)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		212.644	(20.834.775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(30.802.394.011)	(17.001.801.521)
- Chi phí lãi vay	6		44.816.086	13.697.239.610
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2.462.244.840	21.267.531.449
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		428.290.325.760	353.388.882.959
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(153.582.525.496)	65.655.126.244
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(361.372.800.272)	(409.812.475.336)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(44.816.086)	(13.697.239.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.293.036.885)	(6.216.704.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14.322.333.744)	(554.457.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100.862.941.883)	10.030.663.127
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79.274.756)	(561.448.112)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.666.846.200)	(359.602.780.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126.666.846.200	391.910.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(120.409.667.000)	(53.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		267.775.267.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.205.536.911	3.242.786.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		154.491.862.155	(18.711.442.112)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153.600.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.313.864.000)	(46.438.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.467.464.000)	(46.438.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		50.161.456.272	(55.119.048.985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.605.322.319	66.724.371.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(212.644)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.31	61.766.565.947	11.605.322.319

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Thị Thanh Nga

Tổng TTN Thúy Hiền

Nguyễn Thị Thanh Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 08 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 912-914-916 Nguyễn Chí Thanh, P. 4, Q. 11, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xuất nhập khẩu: vàng trang sức, vàng nguyên liệu, vàng miếng, đá quý. Mua bán, sản xuất, gia công, chế tác: vàng miếng, vàng trang sức, vàng mỹ nghệ, đá quý. Kinh doanh bất động sản. Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ đấu giá tài sản. Dịch vụ cầm đồ. Mua bán thiết bị y tế - thiết bị nha khoa. Sản giao dịch bất động sản. Định giá, tư vấn, quảng cáo, quản lý, đấu giá bất động sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính là: không hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 :	18.932 VND/USD
31/12/2011 :	20.828 VND/USD

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 04 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
1.1-Tiền mặt	60.366.456.320	11.270.367.420
- Tiền VND	60.259.629.508	11.172.218.641
- Tiền ngoại tệ (USD)	106.826.812	98.148.779
1.2-Tiền gửi ngân hàng	400.109.627	334.954.899
- Tiền gửi VND	398.001.000	333.189.703
Ngân hàng Phương Nam	379.043.477	314.692.787
Ngân hàng khác	18.957.523	18.496.916
- Tiền gửi USD	2.108.627	1.765.196
Ngân hàng Đông Á	2.108.627	1.765.196
1.4- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại NH Phương Nam	1.000.000.000	-
Cộng	61.766.565.947	11.605.322.319

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1-Đầu tư ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
- Cổ phiếu Cty CP Bệnh viện Đa khoa Triều An	4.000.000	160.000.000.000	4.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu Ngân hàng Phương Đông	18.550	185.500.000	18.550	185.500.000
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Nam	5.755.514	164.428.710.000	5.755.514	164.428.710.000
- Cổ phiếu Repo (*)	1.290.000	30.860.000.000	1.290.000	30.860.000.000
Cộng	11.064.064	355.474.210.000	11.064.064	355.474.210.000

(*) Chi tiết cổ phiếu Repo:

	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
- Cổ phiếu BVTA	1.240.000	30.360.000.000	1.240.000	30.360.000.000
- Cổ phiếu VietBank	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng	1.290.000	30.860.000.000	1.290.000	30.860.000.000

2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

355.474.210.000 355.474.210.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
3.1- Phải thu khách hàng	275.171.979.859	360.094.319.611
- Quách Chánh Hưng	111.420.000.000	-
- Công ty Nguyễn Khang	162.607.765.288	-
- Tăng Văn Đức	600.000.000	600.000.000
- Cty CPĐTPT Hoa Lâm	-	359.000.000.000
- Khác	544.214.571	494.319.611
3.2- Trả trước cho người bán	16.137.775.107	501.185.433.004
- Khách hàng Trần Thị Lâm	16.115.937.501	310.000.000.000
- Cty Đầu tư và Xây dựng TNXP TP. HCM - Cienco	-	191.160.608.004
- Khác	21.837.606	24.825.000
3.3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5- Các khoản phải thu khác	70.856.312	49.259.808
3.6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng	291.380.611.278	861.329.012.423
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	230.705.706.796	77.123.181.300
- Nguyên liệu, vật liệu	3.217.800.501	2.424.084.896
- Công cụ, dụng cụ	142.572.757	144.525.257
- Chi phí SX, KD DD	18.555.759.713	16.601.222.942
- Hàng hóa	208.789.573.825	57.953.348.205
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	230.705.706.796	77.123.181.300
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
5.1- Tạm ứng	1.634.797.913	1.194.343.413
- Cửa hàng Võ Văn Tấn	100.000.000	100.000.000
- Cửa hàng Nguyễn Chí Thanh	200.000.000	200.000.000
- Cửa hàng Nguyễn Duy Dương	200.000.000	200.000.000
- Cửa hàng Hóc Môn	100.000.000	100.000.000
- Đối tượng khác	1.034.797.913	594.343.413
5.2- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	1.634.797.913	1.194.343.413
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Tổng công ty TM Sài Gòn - Satra	-	134.007.059.047
- Đối tượng khác	1.520.000	13.520.000
Cộng	1.520.000	134.020.579.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	1.228.839.849	31.548.372.768	1.870.515.503	2.234.888.823	1.448.772.958	38.331.389.901
2 Tăng trong năm 2011	-	64.765.756	-	14.509.000	-	79.274.756
- Mua trong năm	-	64.765.756	-	14.509.000	-	79.274.756
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2011	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2011	1.228.839.849	31.613.138.524	1.870.515.503	2.249.397.823	1.448.772.958	38.410.664.657
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	122.879.818	11.203.207.683	719.258.351	1.678.589.126	974.028.739	14.697.963.717
2 Tăng trong năm 2011	61.441.992	5.259.185.958	311.752.584	386.468.339	225.333.390	6.244.182.263
- Khấu hao trong năm	61.441.992	5.259.185.958	311.752.584	386.468.339	225.333.390	6.244.182.263
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2011	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2011	184.321.810	16.462.393.641	1.031.010.935	2.065.057.465	1.199.362.129	20.942.145.980
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày 01/01/2011	1.105.960.031	20.345.165.085	1.151.257.152	556.299.697	474.744.219	23.633.426.184
2 Tại ngày 31/12/2011	1.044.518.039	15.150.744.883	839.504.568	184.340.358	249.410.829	17.468.518.678

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : -

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.945.687.106

TP. HỒ
PHIA NA
À KIỂM TO
CHÍNH KẾ
CH VỤ TỰ
CH NHIỆM HỘ
CÔNG T
0205066
22
PH. HỒ C
NG TY
PHÂN
ĐỒNG MẠI
BẠC ĐÁ O
ĐỒNG NAI
30058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	18.947.409.100	1.489.302.400	20.436.711.500
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2011	18.947.409.100	1.489.302.400	20.436.711.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	-	444.874.015	444.874.015
2. Tăng trong năm	-	194.558.628	194.558.628
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2011	-	639.432.643	639.432.643
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2011	18.947.409.100	1.044.428.385	19.991.837.485
2. Tại ngày 31/12/2011	18.947.409.100	849.869.757	19.797.278.857

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
9.1-Đầu tư vào công ty con	-	-
9.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	293.884.062.499	
- Cty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rông (*)	293.884.062.499	
(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty CP Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam chiếm 35% vốn của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Nhà Rông.		
9.3- Đầu tư dài hạn khác	-	147.365.600.000
- Cty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Tài Tài	-	147.365.600.000
9.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	293.884.062.499	147.365.600.000

10. NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
10.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
10.2-Phải trả người bán	749.537.470.329	664.351.174.246
- Ngân hàng TMCP Phương Nam	749.537.470.329	664.346.508.543
- Đối tượng khác	-	4.665.703
10.3-Người mua trả trước	96.474.487	928.925.000
- Khách hàng vãng lai	37.544.488	658.836.000
- Cửa hàng Nguyễn Duy Dương	8.929.999	270.068.000
- Đối tượng khác	50.000.000	21.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14.644.652.323	7.947.546.808
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	5.316.114.569	1.497.938.040
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.306.312.742	6.446.459.885
- Các loại thuế khác	22.225.012	3.148.883

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10.5-Phải trả người lao động	-	381.021
10.6-Chi phí phải trả	-	2.036.000
10.7- Phải trả nội bộ	-	-
10.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
10.9- Các khoản phải trả khác	242.008.481	9.572.947
- Phải nộp KPCD	28.905.780	-
- Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	11.434.931	9.572.947
- Phải trả khác	201.667.770	-
10.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10.11- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	909.731.045	1.451.738.323

Cộng

765.430.336.665

674.691.374.345

11. NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
11.1-Phải trả dài hạn khác	25.566.000.000	481.079.622.727
- Phải trả khác - Satra	-	200.000.000.000
- Công ty CP DT XD KDHT KCN Sài Gòn - Long An	-	270.000.000.000
- Phải trả khác - Cổ tức	25.566.000.000	10.758.970.000
- Đối tượng khác	-	320.652.727
11.2- Vay và nợ dài hạn	151.800.000	305.400.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	151.800.000	305.400.000
Cộng	25.717.800.000	481.385.022.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ Phiếu Quý	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2010	450.000.000.000	18.000.000.000	4.180.752.755	8.361.505.512	(12.763.800.000)	32.199.526.363
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm sau thuế	-	-	-	-	-	29.267.742.570
Tạm Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	-	-	1.463.387.129	-	-	(1.463.387.129)
Tạm Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	-	-	-	2.926.774.257	-	(2.926.774.257)
Tạm Trích quỹ KT, PL từ lợi nhuận 2010	-	-	-	-	-	(878.032.277)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	(31.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận HĐHTĐTTC- Satra	-	-	-	-	-	(5.750.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2010	450.000.000.000	18.000.000.000	5.644.139.884	11.288.279.769	(12.763.800.000)	18.949.075.270
Số dư tại ngày 01/01/2011	450.000.000.000	18.000.000.000	5.644.139.884	11.288.279.769	(12.763.800.000)	18.949.075.270
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm sau thuế (*)	-	-	-	-	-	21.627.979.488
Tạm Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011	-	-	1.081.398.974	-	-	(1.081.398.974)
Tạm Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2011	-	-	-	2.162.797.949	-	(2.162.797.949)
Tạm Trích quỹ KT, PL từ lợi nhuận 2011	-	-	-	-	-	(378.489.641)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận HĐHTĐTTC- Satra	-	-	-	(13.401.836.825)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	450.000.000.000	18.000.000.000	6.725.538.858	49.240.893	(12.763.800.000)	18.954.368.194

Ghi chú (*): Lợi nhuận sau thuế năm 2011 là 21.627.979.488 đồng sẽ được phân phối khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

25
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
HÀNH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÓA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

0300589
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LƯƠNG MẠI
BẠC ĐÁ QUÝ
HỒ CHÍ MINH
TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn góp của các cổ đông, thành viên	450.000.000.000	450.000.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2011	450.000.000.000	450.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 31/12/2011	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	18.000.000.000	31.500.000.000

(*) Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2011 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

d) Cổ phiếu	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2011	01/01/2011
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.079.500)	(1.079.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.079.500)	(1.079.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.920.500	43.920.500
- Cổ phiếu phổ thông	43.920.500	43.920.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.920.500	43.920.500
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	6.725.538.858	5.644.139.884
- Quỹ dự phòng tài chính	49.240.893	11.288.279.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

+ Doanh thu bán vàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
2.818.719.075.281	7.659.162.761.003
2.818.719.075.281	7.659.162.761.003

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

+ Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp

+ Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
2.448.626.317	7.108.965.392
44.425.590	-
2.493.051.907	7.108.965.392

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

+ Doanh thu thuần bán vàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
2.816.226.023.374	7.652.053.795.611
2.816.226.023.374	7.652.053.795.611

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

+ Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
2.793.586.324.300	7.595.783.362.017
2.793.586.324.300	7.595.783.362.017

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Phí chậm trả khách hàng

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu kinh doanh chứng khoán

Hợp đồng Hợp tác kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
4.605.536.911	82.535.521
12.104.965.287	1.509.040.000
2.600.000.000	3.242.786.000
23.146.857.100	16.107.870.000
450.000.000	865.000.000
10.358.216	-
42.917.717.515	21.807.231.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay, tiền gửi	44.816.086	13.692.152.967
Phí chậm trả theo hợp đồng mua bán vàng	29.232.417.087	16.941.135.400
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	18.106.000.000
Chi phí tài chính khác	6.549.298	1.713.421.418
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.286.200.000)
Cộng	29.283.782.471	48.166.509.785
19. THU NHẬP KHÁC	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	15.837.488.489
Thu nhập khác	335.366.057	613.531.938
Cộng	335.366.057	16.451.020.427
20. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	1.001.489.854	69.446.443
Cộng	1.001.489.854	69.446.443
21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	5.120.640.677	4.360.016.864
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	32.249.065	2.771.560.486
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.152.889.742	7.131.577.350
22. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm 2011	Năm 2010
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	26.780.869.230	36.399.319.920
- Các khoản điều chỉnh tăng	351.105.336	121.022.025
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.600.000.000	19.080.274.489
+ <i>Nhận cổ tức</i>	2.600.000.000	3.242.786.000
+ <i>Hoàn nhập dự phòng</i>	-	15.837.488.489
- Tổng thu nhập chịu thuế	24.531.974.566	17.440.067.456
<i>Trong đó: TNCT không được miễn giảm</i>	11.033.935.043	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 25%)	6.132.993.642	4.360.016.864
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm (*)	1.012.352.964	-
+ Thuế TNDN phải nộp	5.120.640.677	4.360.016.864
+ Truy thu thuế TNDN năm trước	32.249.065	2.771.560.486
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.627.979.488	29.267.742.570

(*) Giảm 30% thuế TNDN theo thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thực hiện giảm thuế theo nghị định số 101/2011/NĐ - CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 06 tháng 08 năm 2011.

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm toán (AASCs) kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

Tống TTN Thúy Hiền

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHƯƠNG NAM**

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC LÃNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán các báo cáo tài chính.
- Kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản và kiểm toán dự án.
- Kiểm toán xác định vốn góp.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tài chính.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy tổ chức công tác kế toán.
- Mở, ghi sổ kế toán và lập các báo cáo tài chính.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn thuế.
- Hướng dẫn thủ tục đăng ký kinh doanh.
- Tư vấn về giá tài sản.
- Soạn thảo các phương án đầu tư.
- Tư vấn cổ phần hóa, sáp nhập và giải thể doanh nghiệp.

4. ĐÀO TẠO CÁN BỘ VÀ ỨNG DỤNG TIN HỌC

- Tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán, kiểm toán nội bộ, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán cho đội ngũ kế toán viên và kế toán trưởng.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDIT SERVICES:

- Financial statements audit.
- Performance audit and compliance audit.
- Audit of final accounts of basic construction work and projects.
- Evaluation of assets used for capital contribution.
- Audit of assets evaluation for enterprise.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Guidance on the application of regulation on accounting and finance.
- Arrangements of the accounting apparatus, the organization of accounting works.
- Preparation of accounting records and financial statements.

3. FINANCIAL CONSULTANCY SERVICES:

- Tax consultancy.
- Guidance on business registration.
- Advice on asset valuation.
- Preparation of investment projects.
- Advice on equitisation, merger and liquidation of business entities.

4. TRAINING AND INFORMATICS APPLICATION:

- Further training in professional skills of accounting, internal control, management, IT application in accountancy for accounting department.
- Development and instruction for software packages for accounting purpose.